

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
CÔNG NGHỆ HVC**

Số: 2501 /CV/HVC/2025
V/v: Giải trình số liệu BCTC Quý IV
năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Về việc công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC, Công ty giải trình số liệu như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty Quý IV năm 2024 đạt trên 89.16 tỷ tăng khoảng 23.51 tỷ so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng tỷ lệ tăng 1.35 lần. Doanh thu quý IV năm 2024 tăng làm cho tổng doanh thu năm 2024 đạt 326.32 tỷ tăng 117.08 tỷ so với năm 2023 tương ứng với tỷ lệ tăng 1.55 lần. Doanh thu năm 2024, tăng tương đối lớn so với năm 2023 chủ yếu ở doanh thu thi công và lắp đặt công đã góp phần lớn vào sự tăng trưởng lợi nhuận năm 2024 so với năm 2023, cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 đạt 22.08 tỷ tăng 13.97 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng 2.7 lần so với năm 2023.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Doanh thu hợp nhất Công ty Quý IV năm 2024 đạt trên 103.06 tỷ tương ứng tăng 26.3 tỷ tương ứng tỷ lệ tăng 1.34 lần so với cùng kỳ năm 2023. Doanh thu hợp nhất quý IV năm 2024 tăng đóng góp làm cho tổng doanh thu hợp nhất năm 2024 đạt 393.59 tỷ tăng 142.77 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng 1.57 lần so với năm 2023. Doanh thu hợp nhất năm 2024, tăng tương đối lớn so với năm 2023 chủ yếu ở doanh thu thi công và lắp đặt công trình đã giúp cho lợi nhuận năm 2024 đạt 30.59 tỷ tăng 19.5 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng 2.76 lần so với năm 2023. Năm 2024, tuy vẫn là một năm khó khăn chung của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đặc biệt là khó khăn về vốn với thị trường bất động sản. Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là lĩnh vực Bất động sản nên cũng không thoát khỏi ảnh hưởng chung của Ngành. Tuy nhiên, với sự cố gắng của Ban Lãnh Đạo, sự quyết tâm toàn thể cán bộ Công ty và thương hiệu của công ty, công



ty đã ký được các hợp đồng với các Chủ đầu tư lớn, uy tín. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng sang năm 2025, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước kích cầu nền kinh tế và cùng với uy tín của công ty đã xây dựng trong ngành thời gian qua, Công ty sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn nữa.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu; Hành chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

ln (Ký, ghi rõ họ tên) *ln*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Cường



**HVC INVESTMENT AND
TECHNOLOGY JOINT STOCK
COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Number: 2301 /CV/HVC/2025
Re: *Explanation of financial statements data
for the fourth quarter of 2024*

Hanoi, January 23, 2025



**Dear: State Securities Commission
Ho Chi Minh Stock Exchange**

Regarding the announcement of separate financial statements and consolidated financial statements for the fourth quarter of 2024 of HVC Investment and Technology Joint Stock Company, the Company explains the data as follows:

1. Separate financial statements:

The Company's sales and service revenue in the fourth quarter of 2024 reached over 89.16 billion, an increase of about 23.51 billion compared to the same period in 2023, equivalent to an increase of 1.35 times. The increase in revenue in the fourth quarter of 2024 brought the total revenue in 2024 to 326.32 billion, an increase of 117.08 billion compared to 2023, equivalent to an increase of 1.55 times. Revenue in 2024, a relatively large increase compared to 2023, mainly in construction and installation revenue, contributed greatly to the profit growth in 2024 compared to 2023, specifically: Undistributed profit after tax in 2024 reached 22.08 billion, an increase of 13.97 billion, equivalent to an increase of 2.7 times compared to 2023..

2. Consolidated financial statements:

The Company's consolidated revenue in the fourth quarter of 2024 reached over 103.06 billion, an increase of 26.3 billion, an increase of 1.34 times compared to the same period in 2023. The increase in consolidated revenue in the fourth quarter of 2024 contributed to the total consolidated revenue in 2024 reaching 393.59 billion, an increase of 142.77 billion, an increase of 1.57 times compared to 2023. Consolidated revenue in 2024, a relatively large increase compared to 2023, mainly in construction and installation revenue, helped the profit in 2024 reach 30.59 billion, an increase of 19.5 billion, an increase of 2.76 times compared to 2023. 2024, although still a difficult year for the



world economy in general and the Vietnamese economy in particular, especially capital difficulties with the real estate market. The Company's main business and production sector is Real Estate, so it cannot escape the general influence of the Industry. However, with the efforts of the Board of Directors, the determination of all Company staff and the Company's brand, the Company has signed contracts with large and reputable Investors. The Company's Board of Directors believes that by 2025, the State's support policies to stimulate the economy and together with the Company's reputation built in the industry over the past time, the Company will achieve even higher growth.

Best regards./.

LEGAL REPRESENTATIVE

(Signature, full name)

Recipients:

- As above;

- Archived; Administration



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343.009.523.312	365.632.445.125
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	97.975.773.078	72.680.252.029
Tiền	111		18.531.734.744	8.002.721.513
Các khoản tương đương tiền	112		79.444.038.334	64.677.530.516
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.579.720.524	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2a	25.579.720.524	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.627.522.710	204.351.609.658
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	103.891.485.098	169.511.991.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.396.496.929	11.875.697.674
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	8.106.630.137	11.106.630.137
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6a	26.663.204.530	25.883.679.449
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(16.430.293.984)	(14.026.389.059)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		91.289.861.289	87.461.873.840
Hàng tồn kho	141	5.8	91.289.861.289	87.461.873.840
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.536.645.711	1.138.709.598
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	5.107.274	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.489.732.868	1.116.614.319
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.805.569	22.095.279
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350.949.683.760	295.526.163.009
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6b	33.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		49.369.375.310	52.501.317.310
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	49.359.775.296	52.485.317.300
- Nguyên giá	222		73.569.473.437	72.824.103.067
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.209.698.141)	(20.338.785.767)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.600.014	16.000.010
- Nguyên giá	228		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.399.986)	(15.999.990)
Bất động sản đầu tư	230		2.814.624.000	-
- Nguyên giá	231	5.12	2.814.624.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		178.015.835.737	121.815.868.449
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XD/CB dở dang	242	5.13	178.015.835.737	121.815.868.449
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		119.743.182.008	119.780.949.866
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2b	119.743.182.008	119.780.949.866
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		973.666.705	1.428.027.384
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	973.666.705	1.428.027.384
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		693.959.207.072	661.158.608.134

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NỢ PHẢI TRẢ	300		142.558.985.160	173.163.067.495
Nợ ngắn hạn	310		142.558.985.160	173.163.067.495
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	43.104.563.923	47.313.431.153
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	43.199.040.457	59.998.272.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	9.260.893.264	2.891.201.944
Phải trả người lao động	314		4.916.897.849	4.152.241.905
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.603.945.535	18.385.981.161
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	27.995.306.870	34.863.092.722
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	2.478.337.262	5.558.845.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		551.400.221.912	487.995.540.639
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	551.400.221.912	487.995.540.639
Vốn góp của chủ sở hữu	411		406.448.300.000	406.448.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		406.448.300.000	406.448.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(4.390.693.200)	(4.390.693.200)
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.993.103.489	78.943.725.571
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.750.276.572	67.951.378.078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.242.826.917	10.992.347.493
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.349.511.623	6.994.208.268
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		693.959.207.072	661.158.608.134

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Năm 2023
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.068.453.331	76.736.348.374	250.811.433.577
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.068.453.331	76.736.348.374	250.811.433.577
11	Giá vốn hàng bán	84.910.005.306	66.087.761.242	207.672.254.004
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.158.448.025	10.648.587.132	43.139.179.573
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.893.159.041	683.865.315	3.288.559.128
22	Chi phí tài chính	392.967.941	74.933.076	869.346.884
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	390.996.423	74.933.076	747.993.224
24	Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	(6.595.514)	(28.481.783)	(28.481.783)
25	Chi phí bán hàng	(400.004.500)	504.233.319	1.683.515.378
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.255.054.469	8.283.694.790	30.405.393.289
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.258.993.522	2.441.109.479	13.441.001.367
31	Thu nhập khác	405.776.487	185.546.968	1.382.200.136
32	Chi phí khác	204.236.421	52.542.315	679.082.206
40	Lợi nhuận khác	201.540.066	133.004.653	703.117.930
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.460.533.589	2.574.114.132	14.144.119.297
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.028.069.320	307.352.737	3.051.601.641
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.432.464.269	2.266.761.395	11.092.517.656
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	7.455.890.365	2.142.916.799	10.939.109.869
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(23.426.096)	123.844.596	153.407.787
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183	53	269
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	183	53	269

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ đầu năm đến 31/12/2024	Từ đầu năm đến 31/12/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.484.676.588	14.144.119.297
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.131.942.000	3.781.640.655
- Các khoản dự phòng	03	(547.077.690)	3.813.914.034
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.856.624.309)	(2.885.509.750)
- Chi phí lãi vay	06	639.077.458	747.993.224
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.851.994.047	19.602.157.460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.406.296.878	(2.605.657.326)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.827.987.450)	33.206.256.867
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(42.977.966.978)	31.013.499.437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	449.253.405	505.839.697
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(639.077.458)	(747.993.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.497.254.640)	(6.154.471.039)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.765.257.804	74.819.631.872
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(166.120.730.711)	(32.258.134.867)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	104.634.912.000	24.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(73.579.720.524)	(12.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.100.000.000	12.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.351.571.227	2.829.782.827
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.613.968.008)	(5.428.352.040)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ đầu năm đến 31/12/2024	Từ đầu năm đến 31/12/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	44.112.017.105	110.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	198.753.660.440	103.401.301.288
Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.721.446.292)	(162.755.450.815)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	66.144.231.253	(59.244.149.527)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	25.295.521.049	10.147.130.305
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	72.680.252.029	62.533.121.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	97.975.773.078	72.680.252.029

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thuận

Cao Hải Ngọc

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 23 (lần gần nhất) ngày 16 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 406.448.300.000 đồng.

Mã chứng khoán của Công ty là HVH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng	Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh	Số 39 đường 19, khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
Kho hàng - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC	Thôn Thọ Bình – Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên

Tổng số các công ty con: 05 (năm) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 (năm) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không) công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm bằng kim loại	99,00%	99,00%
Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park	Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill	Xóm Nước Hang, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản, du lịch, nghỉ dưỡng	99,00%	99,00%
Công ty TNHH ĐT HVC và Hồ Gươm Hòa Bình	Xóm Nước Hang, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản, du lịch, nghỉ dưỡng	70,00%	70,00%

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất trên báo cáo kết quả kinh doanh

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Chí Thành (*)	Xóm nước Hang, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.	Xây dựng nhà để ở	44,00%	45,00%

(*) Công ty Cổ phần Chí Thành là Công ty liên kết của Công ty mẹ do tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 20% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH HVC Hưng Yên (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 99,00% quyền biểu quyết) là 10,00%, Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 90,00% quyền biểu quyết) là 3,00% và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 95,00% quyền biểu quyết) là 12,00%. Theo đó, tại ngày 30/12/2024 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,00% (tại ngày 31/12/2023 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,00%).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty mẹ và các Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Nhóm Công ty.

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (“Công ty mẹ”) và năm công ty con: Công ty TNHH HVC Hưng Yên (“Công ty con”); Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (“Công ty con”); Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park (“Công ty con”) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Lakehill (“Công ty con”); Công ty TNHH ĐT HVC và Hồ Gươm Hòa Bình (“Công ty con”) (dưới đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý IV năm 2024 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp của các công trình đang thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06 năm

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong quý 4 năm 2024 được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành đối với các công trình thi công lắp đặt được xét theo từng công trình, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

- Các công trình có tỷ trọng hàng hóa chiếm dưới 75%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 25% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.19. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 8%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tiền mặt	402.295.835	607.083.264
Tiền gửi ngân hàng	18.129.438.909	7.395.638.249
Các khoản tương đương tiền (i)	79.444.038.334	64.677.530.516
Cộng	97.975.773.078	72.680.252.029

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Hội sở; thời hạn 01 tháng đến 03 tháng; lãi suất 2,7%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	25.579.720.524	-
Cộng	25.579.720.524	-

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	01/01/2024 (VND)	Đầu tư mới trong năm (VND)	Phân chia lãi / (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm (VND)	31/12/2024 (VND)
Công ty Cổ phần Chí Thành	119.780.949.866	-	(37.767.858)	119.743.182.008
Cộng	119.780.949.866	-	(37.767.858)	119.743.182.008

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
Công ty Cổ phần Chí Thành (*)	44,00%	45,00%	119.743.182.008	44,00%	45,00%	119.780.949.866
Cộng			119.743.182.008			119.780.949.866

(*) Công ty Cổ phần Chí Thành là Công ty liên kết của Công ty mẹ do tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 20% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH HVC Hưng Yên (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 99,00% quyền biểu quyết) là 10,00%, Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 90,00% quyền biểu quyết) là 3,00% và Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

trí HVC Park (là Công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ 95,00% quyền biểu quyết) là 12,00%. Theo đó, tại ngày 31/12/2024 tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Chí Thành là 45,00% và tỷ lệ lợi ích là 44,00%.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
- Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty Cổ phần Vinhomes	24.171.023.526	70.922.507.344
- Công ty Cổ phần bể bơi thông minh Spool	6.534.574.770	29.484.574.770
- Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	14.063.860.576	11.290.707.879
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty TNHH Delta-Valley Bình Thuận	8.118.447.924	8.118.447.924
- Chi nhánh Nghệ An – Công ty cổ phần Vinpearl	4.677.324.308	-
- Công ty cổ phần Vinpearl Cửa Hội	1.673.894.999	-
- Công ty cổ phần thương mại và du lịch Kim Bôi	3.651.794.045	-
- Các khách hàng khác	31.400.564.950	40.095.753.540
Cộng	103.891.485.098	169.511.991.457

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Gia phú Capital Việt Nam	-	7.457.989.728
- Công ty TNHH Kiến trúc & xây dựng quốc tế		
- Baleine	486.275.200	-
- Công ty CP CID Việt Nam	346.000.000	-
- CN Thái Nguyên - Công ty Vonta Việt Nam	61.992.805	-
- Công ty TNHH đầu tư và PT HIKARU	304.586.700	-
- Công ty CP công trình Viettel	537.553.462	-
- Các nhà cung cấp khác	1.660.088.762	4.417.707.946
	3.396.496.929	11.875.697.674

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Nguyễn Việt Thắng	8.106.630.137	-	11.106.630.137	-
Cộng	8.106.630.137	-	11.106.630.137	-

Khoản tiền cho Ông Nguyễn Việt Thắng vay ngày 15 tháng 02 năm 2023 và có tài sản đảm bảo là 10% vốn điều lệ của ông Nguyễn Việt Thắng sở hữu tại công ty TNHH Sông Thao. Ngày 02/10/2023 công ty ký hợp đồng mua lại 10% phần vốn góp tại công ty TNHH Sông Thao của ông Nguyễn Việt Thắng với giá trị chuyển nhượng 11.106.630.137đ. Khoản cho vay sẽ được bù trừ với số tiền chuyển nhượng phải trả ông Nguyễn Việt Thắng khi thủ tục chuyển nhượng hoàn tất. Tuy nhiên do chưa hoàn thiện xong đầy đủ thủ tục chuyển nhượng nên ông Nguyễn Việt Thắng tạm trả lại một phần khoản vay và sẽ tiếp tục trả lại đủ khoản vay trên nếu không hoàn thành xong thủ tục chuyển nhượng.

5.6 a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	8.151.650	-	38.380.000	-
- Ký cược ký quỹ ngân hàng	4.620.770.001	-	4.050.907.065	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược khác	-	-	10.000.000	-
- Công ty cổ phần Novareal (i)	20.338.999.164	-	20.338.999.164	-
- Lãi dự thu	311.692.593	-	33.833.612	-
- Tiền bồi thường đất theo QĐ 60/PA-HD cho UBND huyện Khoái Châu (ii)	1.380.000.900	-	1.380.000.900	-
- Phải thu khác	3.590.222	-	31.558.708	-
Cộng	26.663.204.530	-	25.883.679.449	-

(i) Đặt cọc theo văn bản thỏa thuận số VTV.2-SH02/2023/VBTT/NVR-HVC ngày 28/03/2023, công ty đặt cọc để ký kết hợp đồng khi bên công ty cổ phần Novareal là "Chủ đầu tư dự án Khu nhà ở diện tích 4.2777 ha, tại Phường Thạnh Mỹ Lợi thành phố Thủ Đức" đủ điều kiện bán Bất động sản.

(ii) Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất thiết bị sắt thép, thiết bị lọc xử lý nước và đồ gỗ nội thất HVC tại xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Theo công văn số 897/STC-GCN&DN ngày 02/08/2022 của Sở Tài chính Tỉnh Hưng Yên, số tiền ký quỹ này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp sau khi công ty TNHH HVC Hưng Yên đáp ứng được các điều kiện hoàn trả theo quy định tại điều 26 NĐ số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024**b. Phải thu dài hạn khác:***Là tiền đặt cọc văn phòng và chuyển phát nhanh dài hạn:*

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền đặt cọc văn phòng và chuyển phát nhanh dài hạn.	33.000.000	-	-	-
Cộng	33.000.000	-	-	-

5.7 Dự phòng phải thu khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2024 (VND)		Thời gian quá hạn	01/01/2024 (VND)	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	Trên 3 năm	282.800.000	(282.800.000)	Trên 3 năm	282.800.000	(282.800.000)
- Công ty Cổ phần Milton	Trên 3 năm	435.848.744	(435.848.744)	Trên 3 năm	435.848.744	(435.848.744)
- Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5	Trên 3 năm	9.600.000.000	(9.600.000.000)	Trên 3 năm	9.600.000.000	(9.600.000.000)
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	675.504.501	(675.504.501)	Trên 3 năm	648.224.987	(648.224.987)
- Công ty cổ phần đầu tư Rivera	Trên 3 năm	629.241.493	(629.241.493)	Từ 2-3 năm	629.241.493	(440.469.045)
- Công ty cổ phần du lịch Mỹ An	Từ 2-3 năm	1.050.144.045	(747.675.284)	Từ 1-2 năm	5.054.007.549	(2.527.003.775)
- Công ty TNHH Delta valley Bình Thuận	Từ 1-2 năm	8.118.447.924	(4.059.223.962)		-	-
Tổng cộng		20.791.986.707	(16.430.293.984)		16.781.612.071	(14.026.389.059)

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Số đầu năm	14.026.389.059	11.064.479.282
Trích lập dự phòng trong năm	2.403.904.925	2.961.909.777
Số cuối năm	16.430.293.984	14.026.389.059

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.345.922.652	-	5.883.950.429	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.572.768.035	-	65.722.124.345	-
- Hàng hóa	25.371.170.602	-	15.855.799.066	-
Cộng	91.289.861.289	-	87.461.873.840	-

5.9 a . Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2024 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2024 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	282.248.348	277.141.074	5.107.274
Cộng	-	282.248.348	277.141.074	5.107.274

b . Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2024 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2024 (VND)
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.428.027.384	177.066.804	631.427.483	973.666.705
Cộng	1.428.027.384	177.066.804	631.427.483	973.666.705

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2024	55.148.627.525	11.783.657.933	4.863.680.673	1.028.136.936	72.824.103.067
Mua trong năm	-	745.370.370	-	-	745.370.370
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
31/12/2024	55.148.627.525	12.529.028.303	4.863.680.673	1.028.136.936	73.569.473.437
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	1.333.400.046	312.675.200	1.234.932.727	127.000.000	3.008.007.973
Giá trị hao mòn					
01/01/2024	12.917.963.060	4.355.661.491	2.528.072.990	537.088.226	20.338.785.767
Khấu hao trong kỳ	2.273.580.299	995.208.362	493.551.529	108.572.184	3.870.912.374
31/12/2024	15.191.543.359	5.350.869.853	3.021.624.519	645.660.410	24.209.698.141
Giá trị còn lại					
01/01/2024	42.230.664.465	7.427.996.442	2.335.607.683	491.048.710	52.485.317.300
31/12/2024	39.957.084.166	7.178.158.450	1.842.056.154	382.476.526	49.359.775.296

5.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý dự án.

	Nguyên giá (VND)	Giá trị hao mòn lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
01/01/2024	32.000.000	15.999.990	16.000.010
Tăng trong năm	-	6.399.996	-
Giảm trong năm	-	-	-
31/12/2024	32.000.000	22.399.986	9.600.014

5.12 Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư (VND)
Giá trị tại ngày 01/01/2024	-
- Mua bất động sản đầu tư	2.814.624.000
Giá trị tại ngày 31/12/2024	2.814.624.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Mua bất động sản đầu tư tại xóm Nước Hang, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	178.015.835.737	121.815.868.449
Cộng	178.015.835.737	121.815.868.449

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Thương mại vật liệu điện Nam Hà Nội	24.098.722	24.098.722	180.880.401	180.880.401
- Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Minh Nghi	2.551.012.138	2.551.012.138	-	-
- Công ty TNHH đầu tư TM Gia Vinh	3.441.514.320	3.441.514.320	7.088.282.944	7.088.282.944
- YIXING SEA FOUNTAIN EQUIPMENT CO.,LTD	8.152.928.367	8.152.928.367	1.210.664.592	1.210.664.592
- Công ty TNHH SX-TM-ĐT- XD Hải Hà	1.166.595.643	1.166.595.643	1.736.346.971	1.736.346.971
- Công ty TNHH TM dịch vụ xây dựng Lê Nguyễn Thảo	682.270.390	682.270.390	682.270.390	682.270.390
- Công ty TNHH xây lắp cơ điện HTT	618.380.173	618.380.173	618.380.173	618.380.173
- CTCP Van Shin Yi	897.822.868	897.822.868	309.382.959	309.382.959
- CTCP Confitech số 9	455.582.572	455.582.572	615.706.349	615.706.349
- Công ty cổ phần đầu tư và thương mại ATL	5.756.322.122	5.756.322.122	451.555.258	451.555.258
- Công ty cổ phần Ademax	5.151.845.600	5.151.845.600	-	-
- CT TNHH Vật liệu điện Duy Tân	195.175.364	195.175.364	3.170.205.364	3.170.205.364
- Các nhà cung cấp khác	14.011.015.644	14.011.015.644	31.249.755.752	31.249.755.752
Cộng	43.104.563.923	43.104.563.923	47.313.431.153	47.313.431.153

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Các khách hàng là bên thứ ba	43.199.040.457	59.998.272.743
- Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	9.869.383.667	8.732.451.010
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Vạn Phúc	7.266.166.287	7.008.630.950
- Công ty TNHH KT xây dựng Đồng Phong (VN)	17.486.560.585	38.624.204.540
- Công ty CP đầu tư và PT Vạn Tài	1.602.007.227	-
- Công ty TNHH xây dựng dân dụng Olympia	4.758.229.699	-
- Các khách hàng khác	2.216.692.992	5.632.986.243
Cộng	43.199.040.457	59.998.272.743

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế giá trị gia tăng	145.445.903	72.000	11.679.765.053	11.339.912.221	485.226.735	41.805.569
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	4.267.101.712	4.267.101.712	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	264.395.969	264.395.969	-	-
- Thuế TNDN	2.698.554.615	22.023.276	7.886.546.314	2.497.254.640	8.065.823.013	-
- Thuế TNCN	47.201.426	-	1.440.547.770	777.905.680	709.843.516	-
- Thuế khác	-	-	41.226.501	41.226.501	-	-
Tổng cộng	2.891.201.944	22.095.279	25.579.583.319	19.187.796.723	9.260.893.264	41.805.569

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hồ Gươm	-	18.131.186.841
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông	11.603.945.535	-
- Phải trả ngắn hạn khác	-	254.794.320
Cộng	11.603.945.535	18.385.981.161

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn – Ngân hàng techcombank				
+ Hợp đồng tín dụng (i)	-	-	34.863.092.722	34.863.092.722
+ Hợp đồng hạn mức/hạn mức chiết khấu (ii)	27.995.306.870	27.995.306.870	-	-
Cộng	27.995.306.870	27.995.306.870	34.863.092.722	34.863.092.722

(i)Hợp đồng cấp hạn mức chiết khấu hối phiếu đòi nợ số HSO20241708592/HDCK ngày 05/03/2024 với giá trị hạn mức là: 120.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu là 12 tháng (Từ ngày 05/03/2024 đến ngày 05/03/2025). Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản chiết khấu tối đa bằng thời hạn thanh toán còn lại của Hối phiếu đòi nợ nhưng không vượt quá 365 ngày cơ sở. Tài sản đảm bảo là tài sản, máy móc thiết bị.

5.19 Dự phòng phải trả

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.478.337.262	5.558.845.867
Cộng	2.478.337.262	5.558.845.867

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

5.20 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (VND)	Tổng (VND)
01/01/2023	369.499.950.000	(4.390.693.200)	104.952.965.702	6.730.800.481	476.793.022.983
Lãi trong năm trước	-	-	10.939.109.869	153.407.787	11.092.517.656
Trả cổ tức bằng phát hành cổ phiếu theo NQ 10/2023/HVC/NQ-HĐQT	36.948.350.000	-	(36.948.350.000)	-	-
Góp vốn tại công ty con	-	-	-	110.000.000	110.000.000
31/12/2023	406.448.300.000	(4.390.693.200)	78.943.725.571	6.994.208.268	487.995.540.639
01/01/2024	406.448.300.000	(4.390.693.200)	78.943.725.571	6.994.208.268	487.995.540.639
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.242.826.917	355.303.356	30.598.130.273
Chi trả cổ tức	-	-	12.193.449.000	-	12.193.449.000
Góp vốn tại công ty con	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
31/12/2024	406.448.300.000	(4.390.693.200)	96.993.103.489	52.349.511.623	551.400.221.912

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	406.448.300.000	406.448.300.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	406.448.300.000	406.448.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
Bằng tiền mặt	-	-
Bằng cổ phiếu	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.644.830	40.644.830
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.644.830	40.644.830
- Cổ phiếu phổ thông	40.644.830	40.644.830
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.644.830	40.644.830
- Cổ phiếu phổ thông	40.644.830	40.644.830

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
Tổng doanh thu	103.068.453.331	393.590.487.971	76.736.348.374	250.811.433.577
- Doanh thu bán hàng hóa	-	38.437.806.087	1.931.889.950	44.084.815.356
- Doanh thu bán thành phẩm	6.015.854.869	13.173.932.639	-	19.084.827.140
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	97.052.598.462	339.100.612.321	74.804.458.424	187.641.791.081
- Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	2.878.136.924	-	-
Doanh thu thuần	103.068.453.331	393.590.487.971	76.736.348.374	250.811.433.577

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Giá vốn bán hàng hóa	-	33.386.314.196	1.351.047.377	40.808.413.066
- Giá vốn bán thành phẩm	5.155.055.016	10.402.556.776	-	14.140.451.179
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	79.754.955.202	282.786.050.004	64.736.713.865	152.723.389.759
- Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	2.962.220.004	-	-
Tổng giá vốn	84.910.005.306	329.537.140.980	66.087.761.242	207.672.254.004

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Lãi tiền gửi	355.158.921	1.856.624.309	664.974.392	3.196.675.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	36.534.732	18.890.923	91.884.028
Cộng	355.158.921	1.893.159.041	683.865.315	3.288.559.128

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6.4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Chi phí lãi vay	390.996.423	639.077.458	74.933.076	747.993.219
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.971.518	32.743.850	-	121.353.660
Cộng	392.967.941	671.821.308	74.933.076	869.346.884

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Trích dự phòng bảo hành công trình	(429.251.158)	(2.283.796.528)	-	943.774.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.246.658	195.576.658	504.233.319	739.741.178
Cộng	(400.004.500)	(2.087.898.264)	504.233.319	1.683.515.378

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	5.846.230.166	19.397.341.830	6.233.194.648	20.913.107.677
- Chi phí đồ dùng quản lý	772.353.899	994.013.894	399.776.541	809.942.268
- Chi phí khấu hao TSCĐ	914.381.918	3.578.444.527	745.787.355	2.788.317.537
- Chi phí hoàn nhập, trích lập dự phòng	1.518.393.051	1.775.443.051	542.707.678	2.961.909.777
- Thuế phí lệ phí	133.148.778	584.586.751	228.825.598	331.027.306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.546.657	1.229.705.010	120.000.000	2.023.206.835
- Chi phí bằng tiền khác	-	1.447.724.939	13.402.970	577.881.889
Cộng	9.255.054.469	29.007.260.002	8.283.694.790	30.405.393.289

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6.7. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Thu nhập khác	405.776.487	804.443.599	185.546.968	1.382.200.136
Cộng	405.776.487	804.443.599	185.546.968	1.382.200.136

6.8. Chi phí khác

	Quý IV năm 2024 (VND)	Năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Năm 2023 (VND)
- Chi phí khác	204.236.421	637.322.136	52.542.315	679.082.206
Cộng	204.236.421	637.322.136	52.542.315	679.082.206

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.886.546.314	3.051.601.641
Cộng	7.886.546.314	3.051.601.641

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Phát sinh tại công ty Mẹ (Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC)	5.623.345.221	2.259.564.641
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH HVC Hưng Yên)	774.797.974	271.699.556
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH Tổng thầu Cơ điện HVC)	186.606.224	238.762.245
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH Thiết bị Vui chơi Giải trí HVC Park)	1.293.570.187	274.297.284
Phát sinh tại công ty con (Công ty CP đầu tư và du lịch Lakehill)	3.248.703	7.277.915
Phát sinh tại công ty con (Công ty TNHH ĐT HVC và Hồ Gươm Hòa Bình)	4.978.005	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.886.546.314	3.051.601.641

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, tòa tháp C – Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	30.242.826.918	10.939.109.869
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.242.826.918	10.939.109.869
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	40.644.830	40.644.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	744	269

Nhóm công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

7.2. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Hải Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Cường



**HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK
COMPANY**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV/2024**



HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Quarter IV 2024

Unit: VND

ASSET	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
SHORT-TERM ASSETS	100		343,009,523,312	365,632,445,125
Cash and cash equivalents	110	5.1	97,975,773,078	72,680,252,029
Cash	111		18,531,734,744	8,002,721,513
Cash equivalents	112		79,444,038,334	64,677,530,516
Short-term financial investments	120		25,579,720,524	-
Trading securities	121		-	-
Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
Investments held to maturity	123	5.2a	25,579,720,524	-
Short-term receivables	130		125,627,522,710	204,351,609,658
Short-term receivables from customers	131	5.3	103,891,485,098	169,511,991,457
Short-term prepayments to suppliers	132	5.4	3,396,496,929	11,875,697,674
Short-term internal receivables	133		-	-
Construction contract progress receivables	134		-	-
Short-term loan receivables	135	5.5	8,106,630,137	11,106,630,137
Other short-term receivables	136	5.6a	26,663,204,530	25,883,679,449
Provision for short-term doubtful receivables (*)	137	5.7	(16,430,293,984)	(14,026,389,059)
Assets in short supply pending resolution	139		-	-
Inventory	140		91,289,861,289	87,461,873,840
Inventory	141	5.8	91,289,861,289	87,461,873,840
Provision for inventory price decline (*)	149		-	-
Other short-term assets	150		2,536,645,711	1,138,709,598
Short-term prepaid expenses	151	5.9a	5,107,274	-
Deductible VAT	152		2,489,732,868	1,116,614,319
Taxes and other receivables from the State	153		41,805,569	22,095,279
Government bond repurchase transactions	154		-	-
Other short-term assets	155		-	-

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

Quarter IV 2024

Unit: VND

ASSET	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
LONG-TERM ASSETS	200		350,949,683,760	295,526,163,009
Long-term receivables	210		33,000,000	-
Long-term receivables from customers	211		-	-
Long-term prepayment to suppliers	212		-	-
Working capital at affiliated units	213		-	-
Long-term internal receivables	214		-	-
Long-term loan receivables	215		-	-
Other long-term receivables	216	5.6b	33,000,000	-
Provision for long-term doubtful receivables (*)	219		-	-
Fixed assets	220		49,369,375,310	52,501,317,310
Tangible fixed assets	221	5.10	49,359,775,296	52,485,317,300
- Original price	222		73,569,473,437	72,824,103,067
- Accumulated depreciation (*)	223		(24,209,698,141)	(20,338,785,767)
Financial lease fixed assets	224		-	-
- Original price	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
Intangible fixed assets	227	5.11	9,600,014	16,000,010
- Original price	228		32,000,000	32,000,000
- Accumulated depreciation (*)	229		(22,399,986)	(15,999,990)
Investment real estate	230		2,814,624,000	-
- Original price	231	5.12	2,814,624,000	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
Long-term unfinished assets	240		178,015,835,737	121,815,868,449
Long-term unfinished production and business costs	241		-	-
Cost of unfinished construction	242	5.13	178,015,835,737	121,815,868,449
Long-term financial investments	250		119,743,182,008	119,780,949,866
Investment in subsidiaries	251		-	-
Investment in joint ventures and associates	252	5.2b	119,743,182,008	119,780,949,866
Investment in other entities	253		-	-
Provision for long-term financial investments (*)	254		-	-
Investments held to maturity	255		-	-
Other long-term assets	260		973,666,705	1,428,027,384
Long-term prepaid expenses	261	5.9b	973,666,705	1,428,027,384
Deferred tax assets	262		-	-
Long-term equipment, supplies, spare parts	263		-	-
Other long-term assets	268		-	-
Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS	270		693,959,207,072	661,158,608,134

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

Quarter IV 2024

Unit: VND

CAPITAL SOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
LIABILITIES	300		142,558,985,160	173,163,067,495
Short-term debt	310		142,558,985,160	173,163,067,495
Short-term trade payables	311	5.14	43,104,563,923	47,313,431,153
Short-term advance payments from buyers	312	5.15	43,199,040,457	59,998,272,743
Taxes and amounts payable to the State	313	5.16	9,260,893,264	2,891,201,944
Payables to employees	314		4,916,897,849	4,152,241,905
Short-term payable expenses	315		-	-
Short-term internal payables	316		-	-
Payables according to construction contract progress	317		-	-
Short-term unearned revenue	318		-	-
Other short-term payables	319	5.17	11,603,945,535	18,385,981,161
Short-term borrowings and financial leasing debts	320	5.18	27,995,306,870	34,863,092,722
Short-term provisions for payables	321	5.19	2,478,337,262	5,558,845,867
Bonus and welfare funds	322		-	-
Price stabilization funds	323		-	-
Government bond repurchase transactions	324		-	-
Long-term debt	330		-	-
Long-term trade payables	331		-	-
Long-term advance payments from buyers	332		-	-
Long-term accrued expenses	333		-	-
Internal working capital payables	334		-	-
Long-term internal payables	335		-	-
Long-term unearned revenue	336		-	-
Other long-term payables	337		-	-
Long-term borrowings and finance leases	338		-	-
Convertible bonds	339		-	-
Preferred shares	340		-	-
Deferred income tax payables	341		-	-
Long-term provisions	342		-	-
Science and technology development fund	343		-	-

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

Quarter IV 2024

Unit: VND

CAPITAL SOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
EQUITY	400		551,400,221,912	487,995,540,639
Equity	410	5.20	551,400,221,912	487,995,540,639
Owner's equity	411		406,448,300,000	406,448,300,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		406,448,300,000	406,448,300,000
- Preferred shares	411b		-	-
Share premium	412		(4,390,693,200)	(4,390,693,200)
Bond conversion options	413		-	-
Other owners' capital	414		-	-
Treasury shares (*)	415		-	-
Asset revaluation differences	416		-	-
Exchange rate differences	417		-	-
Development investment fund	418		-	-
Business arrangement support fund	419		-	-
Other funds belonging to owners' capital	420		-	-
Undistributed profit after tax	421		96,993,103,489	78,943,725,571
- Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	421a		66,750,276,572	67,951,378,078
- Undistributed profit after tax in this period	421b		30,242,826,917	10,992,347,493
Investment capital for basic construction	422		-	-
Non-controlling shareholder interests	429		52,349,511,623	6,994,208,268
Funding sources	430		-	-
Funding sources	431		-	-
Funding sources for forming fixed assets	432		-	-
TOTAL CAPITAL	440		693,959,207,072	661,158,608,134

January 23, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED STATEMENT OF PERFORMANCE

Quarter IV 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV 2024	In 2024	Quarter IV 2023	In 2023
Sales and service revenue	01	6.1	103,068,453,331	393,590,487,971	76,736,348,374	250,811,433,577
Revenue deductions	02		-	-	-	-
Net revenue from sales and services	10	6.1	103,068,453,331	393,590,487,971	76,736,348,374	250,811,433,577
Cost of goods sold	11	6.2	84,910,005,306	329,537,140,980	66,087,761,242	207,672,254,004
Gross profit from sales and service provision	20		18,158,448,025	64,053,346,991	10,648,587,132	43,139,179,573
Financial Revenue	21	6.3	355,158,921	1,893,159,041	683,865,315	3,288,559,128
Financial Expenses	22	6.4	392,967,941	671,821,308	74,933,076	869,346,884
<i>In which: Interest expense</i>	23		390,996,423	639,077,458	74,933,076	747,993,224
<i>Profit and loss in joint ventures</i>	24		(6,595,514)	(37,767,861)	(28,481,783)	(28,481,783)
Selling expenses	25	6.5	(400,004,500)	(2,087,898,264)	504,233,319	1,683,515,378
Administrative expenses	26	6.6	9,255,054,469	29,007,260,002	8,283,694,790	30,405,393,289
Net operating profit	30		9,258,993,522	38,317,555,125	2,441,109,479	13,441,001,367
Other Income	31	6.7	405,776,487	804,443,599	185,546,968	1,382,200,136
Other Expenses	32	6.8	204,236,421	637,322,136	52,542,315	679,082,206
Other Profits	40		201,540,066	167,121,463	133,004,653	703,117,930
Total Accounting Profit Before Tax	50		9,460,533,589	38,484,676,588	2,574,114,132	14,144,119,297
Current corporate income tax expense	51	6.9	2,028,069,320	7,886,546,314	307,352,737	3,051,601,641
Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
Profit after corporate income tax	60		7,432,464,269	30,598,130,274	2,266,761,395	11,092,517,656
Profit after tax attributable to shareholders of the parent company	61		7,455,890,365	30,242,826,918	2,142,916,799	10,939,109,869
Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		(23,426,096)	355,303,356	123,844,596	153,407,787
Basic earnings per share	70	6.10	183	744	53	269
Diluted earnings per share	71		183	744	53	269

PREPARED BY

Nguyen Thi Bich Thuan

CHIEF ACCOUNTANT

Cao Hai Ngoc

January 23, 2025

GENERAL DIRECTOR

Le Van Cuong

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Indirect method)

Quarter IV 2024

Unit: VND

ITEM	Code	From the beginning of the year to 31/12/2024	From the beginning of the year to 31/12/2023
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
Profit before tax	01	38,484,676,588	14,144,119,297
Adjustments for items		-	-
- Depreciation of fixed assets and investment real estate	02	3,131,942,000	3,781,640,655
- Provisions	03	(547,077,690)	3,813,914,034
- Exchange rate gains and losses due to revaluation of foreign currency items	04	-	-
- Investment gains and losses	05	(1,856,624,309)	(2,885,509,750)
- Interest expense	06	639,077,458	747,993,224
- Other adjustments	07	-	-
Profit from business activities before changes in working capital	08	39,851,994,047	19,602,157,460
- Increases and decreases in receivables	09	80,406,296,878	(2,605,657,326)
- Increases and decreases in inventories	10	(3,827,987,450)	33,206,256,867
- Increases and decreases in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	(42,977,966,978)	31,013,499,437
- Increases and decreases in prepaid expenses	12	449,253,405	505,839,697
- Increases and decreases in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(639,077,458)	(747,993,224)
- Corporate income tax paid	15	(2,497,254,640)	(6,154,471,039)
- Other cash receipts from business activities	16	-	-
- Other cash payments from business activities	17	-	-
Net cash flow from operating activities	20	70,765,257,804	74,819,631,872
CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES			
Cash spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(166,120,730,711)	(32,258,134,867)
Cash received from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22	104,634,912,000	24,000,000,000
Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(73,579,720,524)	(12,000,000,000)
Cash recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	22,100,000,000	12,000,000,000
Cash spent on investing in capital contributions of other entities	25	-	-
Cash recovered from investing in capital contributions of other entities	26	-	-
Cash received from lending interest, dividends and profits shared	27	1,351,571,227	2,829,782,827
Net cash flow from investing activities	30	(111,613,968,008)	(5,428,352,040)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Indirect method)

Quarter IV 2024

Unit: VND

ITEM	Code	From the beginning of the year to 31/12/2024	From the beginning of the year to 31/12/2023
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	31	44,112,017,105	110,000,000
Proceeds from paying capital contributions to owners, buying back shares of the issued enterprise	32	-	-
Proceeds from borrowing	33	198,753,660,440	103,401,301,288
Proceeds from repaying loan principal	34	(176,721,446,292)	(162,755,450,815)
Proceeds from paying financial lease debt	35	-	-
Dividends, profits paid to owners	36	-	-
Net cash flow from financing activities	40	66,144,231,253	(59,244,149,527)
NET CASH FLOW DURING THE YEAR	50	25,295,521,049	10,147,130,305
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	72,680,252,029	62,533,121,724
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61	-	-
Cash and cash equivalents at year end	70	97,975,773,078	72,680,252,029

January 23, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV 2024

1 BUSINESS CHARACTERISTICS

Form of capital ownership

HVC Investment And Technology Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) is an enterprise established in Vietnam under the Business Registration Certificate No. 0104606490, registered for the first time on April 23, 2010, registered for the 23rd change (most recently) on August 16, 2023, issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company's charter capital as of December 31, 2024 is VND 406,448,300,000.

The Company's stock code is HVH.

Main business lines and activities

The activities of supplying and installing high-end entertainment equipment such as ice skating rinks, ocean aquariums, water parks, swimming pools and the installation of M&E systems having an impact on the financial situation and business performance of the Group of Companies.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

Corporate structure

The company is headquartered at Floor 8, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City.

The Company's affiliated units as of December 31, 2024 include:

<u>Name</u>	<u>Address</u>
HVC Investment and Technology Joint Stock Company Branch – Hai Phong	Village 4, Thuy Son commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city
HVC Investment and Technology Joint Stock Company Branch – Ho Chi Minh City	No, 39, Street 19, Ward 2, Binh An Ward, District 2, Ho Chi Minh City
Warehouse - HVC Investment and Technology Joint Stock Company	Tho Binh Village - Tan Dan Commune, Khoai Chau District, Hung Yen Province

Total number of subsidiaries: 05 (five) companies

In which:

Number of consolidated subsidiaries: 05 (five) companies

Number of non-consolidated subsidiaries: 0 (zero) companies

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

List of significant consolidated subsidiaries

<i>Company name</i>	<i>Head office address</i>	<i>Business sector</i>	<i>Rate of Benefit</i>	<i>Voting rights ratio</i>
HVC Hung Yen Co., Ltd.	Tho Binh Village, Tan Dan Commune, Khoai Chau District, Hung Yen Province	Manufacturing of metal products	99.00%	99.00%
HVC Electricity Total Contractor Company Limited	8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City	Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems	90.00%	90.00%
HVC Park Entertainment Equipment Company Limited	8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City	Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems	95.00%	95.00%
Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company	Nuoc Hang Hamlet, Mong Hoa Commune, Hoa Binh City, Hoa Binh Province	Real estate, tourism and resort business	99.00%	99.00%
HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited	Nuoc Hang Hamlet, Mong Hoa Commune, Hoa Binh City, Hoa Binh Province	Real estate, tourism and resort business	70.00%	70.00%

List of associated companies consolidated on the income statement

<i>Company Name</i>	<i>Headquarter Address</i>	<i>Business Line</i>	<i>Proportion of Interest</i>	<i>Proportion of Voting Rights</i>
Chi Thanh Joint Stock Company (*)	Nuoc Hang Hamlet, Mong Hoa Commune, Hoa Binh City, Hoa Binh Province	Building houses	44.00%	45.00%

(*)Chi Thanh Joint Stock Company is an affiliated company of the parent company with a direct voting ratio of 20% and an indirect voting ratio through HVC Hung Yen Company Limited (a subsidiary in which the parent company holds 99.00% of voting rights) of 10.00%, HVC Electricity Total Contractor Company Limited (a subsidiary in which the parent company holds 90.00% of voting rights) of 3.00% and HVC Park Entertainment Equipment Company Limited (a subsidiary in which the parent company holds 95.00% of voting rights) of 12.00%. Accordingly, as of December 30, 2024, the voting ratio of the Parent Company at Chi Thanh Joint Stock Company is 45,00% and the interest ratio is 44.00% (as of December 31, 2023, the voting ratio of the Parent Company at Chi Thanh Joint Stock Company is 45.00% and the interest ratio is 44.00%).

2 BASIS FOR PREPARING CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**Accounting standards and accounting regime**

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

The parent company and its subsidiaries apply the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 guiding the Enterprise Accounting Regime.

The consolidated financial statements are prepared and presented in accordance with the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC, Circular No. 202/2014/TT-BTC and Vietnamese Accounting Standards.

3 FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND).

4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The accounting policies applied in the presentation of these Consolidated Financial Statements are consistent with those applied in the presentation of the Consolidated Financial Statements for the year ended December 31, 2024 of the Group of Companies.

4.1. Basis for preparing Consolidated Financial Statements

The consolidated financial statements are prepared on the accrual basis of accounting (except for information relating to cash flows),

4.2. Consolidation basis

The consolidated financial statements include the separate financial statements of HVC Investment and Technology Joint Stock Company ("Parent Company") and five subsidiaries: HVC Hung Yen Company Limited ("Subsidiary"); HVC Electricity Total Contractor Company Limited ("Subsidiary"); HVC Park Entertainment Equipment Company Limited ("Subsidiary") and Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company ("Subsidiary"); HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited ("Subsidiary") (hereinafter referred to as "Group"). A subsidiary is an entity that is controlled by the Parent Company. Control exists when the Parent Company has the power, directly or indirectly, to govern the financial and operating policies of a subsidiary so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that are currently exercisable or convertible are taken into account.

The operating results of subsidiaries acquired or sold during the year are presented in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

In case the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of the subsidiary will be adjusted appropriately before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

The balances of accounts on the Consolidated Balance Sheet between companies in the same Group, internal transactions, unrealized internal profits arising from these

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses arising from internal transactions are also eliminated unless the costs creating such losses are irrecoverable.

Minority shareholder interests represent the profits and net assets of a subsidiary not held by the parent company and are presented separately in the consolidated income statement and consolidated balance sheet. Minority shareholder interests consist of the amount of the minority shareholder interests at the date of the original business combination and the minority shareholder interest in changes in equity since the date of the combination. Losses attributable to the minority interests in excess of the minority shareholder interests in the equity of the subsidiary are allocated against the Group's interests except to the extent that the minority shareholders have binding obligations and are able to offset that loss.

4.3. Accounting estimates

The preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements for the fourth quarter of 2024 in compliance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, requiring the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the disclosure of contingent liabilities and assets at the end of the fiscal year as well as the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. The actual consolidated results of operations may differ from the estimates and assumptions made.

4.4. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, bank deposits (no term).

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months that are readily convertible to a known amount of cash and are subject to no risk of conversion to cash since the date of purchase at the reporting date.

4.5. Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than the Group's accounting currency VND are accounted for at the actual transaction exchange rate on the date of the transaction according to the following principles:

- Transactions giving rise to receivables are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group designates the customer to make payment;
- Transactions giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Group intends to transact; and
- Transactions for the purchase of assets or expenses paid immediately in foreign currency (not through payable accounts) are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group makes payment.

At the end of the accounting year, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate at the balance sheet date according to the following principles:

- Monetary items classified as assets are accounted for at the purchasing exchange rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions; and

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

- Monetary items classified as liabilities are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions,

All actual exchange differences arising during the year and differences arising from the revaluation of foreign currency balances at the year end are taken to the income statement,

4.6. Accounts receivable

Receivables are presented in the Consolidated Financial Statements at the carrying amount of receivables from the Group's customers and other receivables plus allowance for doubtful debts, At the reporting date, if:

- Receivables with a collection or payment period of less than 1 year (or within one business production cycle) are classified as Short-term Assets;
- Receivables with a collection or payment period of more than 1 year (or more than one business production cycle) are classified as Long-term Assets;

The allowance for doubtful debts represents the estimated loss due to non-payment of receivables arising from the balance of receivables at the end of the financial year,

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties (excluding overdue customers who are making payments or have committed to making payments in the near future),

4.7. Inventory

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value,

The cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and goods: including purchase costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition;
- Work in progress: Including costs of raw materials, direct labor and general production costs directly related to the works in progress.

The net realizable value of inventories is determined by the estimated selling price minus the estimated costs to consume the inventories.

The Company applies the perpetual inventory method to account for inventories with the value determined by the weighted average method.

Provision for inventory price reduction is made for materials and goods in stock with original cost greater than net realizable value according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 02 "Inventories" and Circular No. 48/2019/TT-BTC issued on August 8, 2019 of the Ministry of Finance on guiding the regime of setting up and using provisions for inventory price reduction, loss of financial investments, bad debts and warranty of products, goods, construction works at enterprises.

4.8. Fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets are stated at original cost and accumulated depreciation.

Tangible fixed assets

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its working condition. The cost of tangible fixed assets by self-construction or self-made construction includes the construction cost, actual production cost incurred plus installation and testing costs. The costs of upgrading tangible fixed assets are capitalised, increasing the cost of fixed assets; maintenance and repair costs are included in the income statement for the year. When tangible fixed assets are sold or liquidated, the cost and accumulated depreciation are written off and any gains or losses arising from the liquidation of tangible fixed assets are included in the income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method, applied to all assets at the rate calculated to allocate the original cost over the estimated period of use and in accordance with the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance on guiding the Management, Use and Depreciation Regime of Fixed Assets, Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 45/2013/TT-BTC and Circular No. 147/2016/TT-BTC.

The depreciation period of the company's tangible fixed assets is as follows:

- Houses, structures	25 – 50 years
- Machinery, equipment	05 – 07 years
- Means of transport, transmission	06 – 08 years
- Equipment, management tools	04 – 06 years

4.9. Cost of unfinished basic construction

Construction in progress includes investment costs for the formation of fixed assets (costs of purchasing fixed assets, capital construction investment) and repair costs of fixed assets that have not been completed at the end of the financial period. Construction costs are recorded at original cost. Assets after the end of the investment process will be depreciated like other fixed assets, starting from the time the assets are put into use.

4.10. Financial investments

Financial investments are accounted for using the cost method. The Company only recognizes as income the portion of the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Any other portion received by the Company/Parent Company other than the profit is considered as a recovery of investments and is recorded as a reduction in the cost of the investment.

Financial investments at the reporting date, if any:

- (i) Having a recovery or maturity period of not more than 90 days from the date of purchase, the investment is considered a "cash equivalent";
- (ii) Having a capital recovery period of less than 1 (one) year or within 1 (one) business cycle is classified as a short-term asset;
- (iii) Having a capital recovery period of more than 1 (one) year or more than 1 (one) business cycle are classified as long-term assets (long-term financial investments).

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments are term bank deposits held to maturity with the aim of earning periodic interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, which includes the purchase price and any transaction costs incurred in connection with the purchase of the investments. After initial recognition, these investments are recognized at their recoverable amount.

When there is strong evidence that part or all of the investment may not be recovered and the amount of loss can be reliably determined, the loss is recorded in financial expenses in the period and the investment value is directly deducted.

Investments in associates

Affiliated companies

An associate is an enterprise in which the Group has significant influence but not control over the financial and operating policies. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control over those policies.

Investments in associates are accounted for using the equity method. Accordingly, investments in associates are presented in the consolidated financial statements at their initial cost and adjusted for changes in the Group's share of the associate's net assets after the date of acquisition. If the Group's interest in the associate's losses exceeds or equals the carrying amount of the investment, the value of the investment presented in the consolidated financial statements is zero unless the Group has obligations to make payments on behalf of the associate.

The financial statements of the associates are prepared for the same accounting period as the Consolidated Financial Statements of the Group of Companies. When the accounting policies of the associates are different from the accounting policies applied consistently in the Group of Companies, the Financial Statements of the associates will be appropriately adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Unrealized gains and losses arising from transactions with associates are eliminated to the extent attributable to the Group when preparing the Consolidated Financial Statements.

4.11. Prepaid expenses

Prepaid expenses include tools and equipment, the value of assets that do not qualify as fixed assets, major repair costs of fixed assets and other prepaid expenses. Prepaid expenses will be gradually allocated to production and business expenses over a reasonable period of time from the time they arise.

4.12. Liabilities

Payables are presented in the Consolidated Financial Statements at the carrying amount payable to the Group's suppliers and other payables and are detailed for each payable entity. At the reporting date, if:

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

- Liabilities with a payment term of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as short-term.
- Liabilities with a payment term of more than 1 year (or more than one business production cycle) are classified as long-term.

4.13. Expenses payable

Accrued expenses include the value of expenses that have been included in the operating expenses of the fiscal year, but have not been actually paid at the end of the fiscal year, including expenses related to the cost of providing services and business management expenses. When such expenses actually arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will record an additional expense or reduce the expense corresponding to the difference.

4.14. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as expenses when incurred. Where borrowing costs are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for its intended use or sale, these borrowing costs are capitalized.

For general borrowings used for the purpose of investing in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing costs are determined according to the capitalization rate for the weighted average cumulative costs incurred for the investment in basic construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated according to the weighted average interest rate of the outstanding loans during the year, except for separate loans serving the purpose of forming a specific asset.

4.15. Provisions for payables

Principles for recording provisions for payables: Provisions for payables are recorded when the following conditions are satisfied:

- The enterprise has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event.
- It is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation; and
- Provide a reliable estimate of the value of that liability.

The provision for payables is established at the time of preparing the Consolidated Financial Statements. In case the provision for payables to be established in this accounting period is greater than the provision for payables established in the previous accounting period that has not been fully used, the difference shall be recorded in the production and business expenses of that accounting period. In case the provision for payables established in this accounting period is less than the provision for payables established in the previous accounting period that has not been fully used, the difference shall be reversed and recorded as a reduction in the production and business expenses of that accounting period.

The Company's provisions for payables include: Construction and installation warranty costs. This is a provision for product warranties established for each construction and

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

installation project with a warranty commitment at a provision level according to commitments to customers. The Company's provision for warranty costs in the fourth quarter of 2024 is estimated according to the warranty provision policy for construction and installation projects considered for each project, specifically as follows:

- Projects with goods accounting for 80% or more, installation labor and auxiliary materials accounting for less than 20% due to the warranty policy from the supplier, the Company does not set up warranty provisions for these projects.
- For projects with goods accounting for less than 75%, installation labor and auxiliary materials accounting for 25% or more, the Company shall set up warranty reserves for the above projects according to the warranty commitment ratio in each contract but not exceeding 5% of the total contract value.

4.16. Equity

Owner's equity

Owner's equity is recorded according to the actual capital contributed by shareholders.

Capital surplus

Share capital surplus is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when first issued, additional issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share capital surplus.

Funds

Funds are set aside and used according to the Company Charter.

Profit distribution

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting aside funds according to the Company's Charter as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items in undistributed profits after tax that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest on revaluation of contributed assets, interest on revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

4.17. Revenue

Revenue is recognized when the outcome of a transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

- (i) Revenue from sales is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer and the goods have been delivered to the buyer and accepted by the customer.

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

- (ii) Construction revenue is recognized corresponding to the completed work confirmed by customers during the period, when the Company ensures to receive benefits from the construction contract and the cost to complete the completed work at the time of preparing the Interim Financial Statements can be calculated reliably.
- (iii) Revenue from providing services is recognized when the majority of risks and benefits have been transferred to the customer, the service has been provided and accepted by the customer.
- (iv) Financial revenue includes revenue arising from interest on deposits, interest on loans, interest on exchange rates, and other financial revenue. Interest on deposits and interest on loans are determined on an accrual basis, based on the balance of deposits and applicable interest rates.

4.18. Financial operating expenses

The Group's financial operating expenses include interest expenses, realized exchange rate losses, exchange rate losses due to year-end revaluation of foreign currency items, and provisions for long-term financial investments.

Financial expenses are recorded in detail for each actual expense item incurred during the period and are reliably determined when there is sufficient evidence of these expenses.

4.19. Taxes

Value Added Tax (VAT):

The VAT rate for the Group's services is 8%.

Corporate Income Tax (CIT):

The Group is subject to a corporate income tax rate of 20%.

Corporate income tax ("CIT") expense for the year, if any, comprises current income tax and deferred income tax.

Current income tax is the tax payable on taxable income for the year using the tax rate applicable in the financial year. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax accounting and financial accounting as well as adjustments for non-taxable or non-deductible income or expenses.

Deferred income tax is the income tax payable or recovered from the enterprise due to temporary differences between the carrying amount of assets and liabilities for financial reporting purposes and their taxable values. Deferred income tax is recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

Other taxes: According to current regulations of Vietnam.

4.20. Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

Company's financial assets include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, accrued expenses, finance lease liabilities, loans and derivative financial instruments.

Re-evaluating after initial recognition

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

4.21. Related parties

The presentation of related party relationships and transactions between enterprises and related parties is carried out in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 26 "Information on related parties" issued and announced under Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 31, 2003 of the Minister of Finance, specifically:

Related parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Related parties include: Enterprises - including parent companies, subsidiaries, and associates - individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, control, or have control of the Company or are controlled by, or are under common control with, the Group of Companies. Associated parties, individuals who directly or indirectly own an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel such as the General Director, officers of the Company, close members of the family of these individuals or these associated parties, and companies associated with these individuals are also considered related parties.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, not merely the legal form.

4.22. Basic/diluted earnings per share

Basic earnings per share for ordinary shares is determined by dividing the profit or loss attributable to ordinary stockholders by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share is determined by adjusting the profit or loss attributable to ordinary stockholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effects of all potentially dilutive ordinary shares, which comprise convertible bonds and stock options.

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5 ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

5.1 Cash and cash equivalents

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Cash	402,295,835	607,083,264
Bank deposits	18,129,438,909	7,395,638,249
Cash equivalents (i)	79,444,038,334	64,677,530,516
Total	97,975,773,078	72,680,252,029

(i) Term deposits under contracts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Head Office; term from 01 month to 03 months; interest rate 2.7%/year.

5.2 Financial investments

a. Short-term financial investments

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Bank deposits with terms over 3 months	25,579,720,524	-
Total	25,579,720,524	-

b. Long-term financial investment

Company name	01/01/2024 (VND)	New investment in the year (VND)	Distribution of profits/(losses) from associated companies during the year (VND)	31/12/2024 (VND)
Chi Thanh Joint Stock Company	119,780,949,866	-	(37,767,858)	119,743,182,008
Total	119,780,949,866	-	(37,767,858)	119,743,182,008

Details of affiliated companies:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Rate of Benefit	Voting rights ratio	Book value by equity method (VND)	Rate of Benefit	Voting rights ratio	Book value by equity method (VND)
Chi Thanh Joint Stock Company (*)	44,00%	45,00%	119,743,182,008	44,00%	45,00%	119,780,949,866
Total			119,743,182,008			119,780,949,866

(*)Chi Thanh Joint Stock Company is an affiliated company of the parent company because the direct voting ratio is 20% and the indirect voting ratio through HVC Hung Yen Company Limited (a subsidiary in which the parent company holds 99.00% of the voting rights) is 10.00%, HVC Electricity Total Contractor Company Limited (a subsidiary in which the parent company holds 90.00% of the voting

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

rights) is 3.00% and HVC Park Entertainment Equipment Company Limited (a subsidiary in which the parent company holds 95,00% of the voting rights) is 12.00%. Accordingly, as of December 31, 2024, the voting ratio of the parent company at Chi Thanh Joint Stock Company is 45.00% and the interest ratio is 44.00%.

5.3 Short-term receivables from customers

	<u>31/12/2024</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2024</u> <u>(VND)</u>
- Hung Yen Branch - Vinhomes Joint Stock Company	24,171,023,526	70,922,507,344
- Smart Pool Joint Stock Company	6,534,574,770	29,484,574,770
- Cat Hai Construction Company Limited	14,063,860,576	11,290,707,879
- Cienco5 Land Development Corporation	9,600,000,000	9,600,000,000
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	8,118,447,924	8,118,447,924
- Nghe An Branch - Vinpearl Joint Stock Company	4,677,324,308	-
- Vinpearl Joint Stock Company - Cua Hoi	1,673,894,999	-
- Kimboi Trade And Travel Joint Stock Company	3,651,794,045	-
- Other Customers	31,400,564,950	40,095,753,540
Total	<u>103,891,485,098</u>	<u>169,511,991,457</u>

5.4 Short-term prepayments to sellers

	<u>31/12/2024</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2024</u> <u>(VND)</u>
- Gia Phu Capital Vietnam Joint Stock Company	-	7,457,989,728
- Baleine Co., Ltd.	486,275,200	-
- CID Vietnam Joint Stock Company	346,000,000	-
- Thai Nguyen Branch - Vonta Vietnam Company	61,992,805	-
- HIKARU Investment and Development Co., Ltd.	304,586,700	-
- Viettel Construction Joint Stock Company	537,553,462	-
- Other suppliers	1,660,088,762	4,417,707,946
	<u>3,396,496,929</u>	<u>11,875,697,674</u>

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5.5 Short-term loan receivables

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Original cost	Book value	Original cost	Book value
Nguyen Viet Thang	8,106,630,137	-	11,106,630,137	-
Total	8,106,630,137	-	11,106,630,137	-

The loan amount to Mr. Nguyen Viet Thang was made on February 15, 2023 and secured by 10% of the charter capital owned by Mr. Nguyen Viet Thang at Song Thao Company Limited. On October 2, 2023, the company signed a contract to buy back 10% of the capital contribution at Song Thao Company Limited from Mr. Nguyen Viet Thang with a transfer value of VND 11,106,630,137. The loan amount will be offset against the transfer amount payable to Mr. Nguyen Viet Thang when the transfer procedure is completed. However, due to the fact that the transfer procedure has not been completed, Mr. Nguyen Viet Thang has temporarily returned a part of the loan and will continue to return the full loan if the transfer procedure is not completed.

5.6 a. Other short-term receivables

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Value	Provision	Value	Provision
- Advances	8,151,650	-	38,380,000	-
- Bank deposits	4,620,770,001	-	4,050,907,065	-
- Other deposits	-	-	10,000,000	-
- Novareal Joint Stock Company (i)	20,338,999,164	-	20,338,999,164	-
- Profit receivable	311,692,593	-	33,833,612	-
- Land compensation according to Decision 60/PA-HD for Khoai Chau District People's Committee (ii)	1,380,000,900	-	1,380,000,900	-
- Other receivables	3,590,222	-	31,558,708	-
Total	26,663,204,530	-	25,883,679,449	-

(i) Deposit according to agreement document No. VTV.2-SH02/2023/VBTT/NVR-HVC dated March 28, 2023, the company deposits to sign a contract when Novareal Joint Stock Company, the "Investor of the Housing Project with an area of 4,2777 hectares, in Thanh My Loi Ward, Thu Duc City" is eligible to sell Real Estate.

(ii) Deposit to ensure the implementation of the investment project of the factory producing iron and steel equipment, water treatment equipment and HVC wooden furniture in Tan Dan commune, Khoai Chau district, Hung Yen province. According to Official Dispatch No. 897/STC-GCN&DN dated August 2, 2022 of the Department of Finance of Hung Yen province, this deposit amount will be deducted from the land rent payable after HVC Hung Yen Company Limited meets the repayment conditions as prescribed in Article 26 of Decree No. 31/2021/ND-CP dated March 26, 2021 of the Government.

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

b. Other long-term receivables:

Is a long-term office and courier deposit:

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Value	Provision	Value	Provision
- Long term office and courier deposit,	33,000,000	-	-	-
Total	33,000,000	-	-	-

5.7 Provision for doubtful debts

	Overdue time	31/12/2024 (VND)		Overdue time	01/01/2024 (VND)	
		Original Price	Provision		Original Price	Provision
- Kim Thanh General Hospital Hai Duong	Over 3 years	282,800,000	(282,800,000)	Over 3 years	282,800,000	(282,800,000)
- Milton Joint Stock Company	Over 3 years	435,848,744	(435,848,744)	Over 3 years	435,848,744	(435,848,744)
- Cienco5 Land Development Corporation	Over 3 years	9,600,000,000	(9,600,000,000)	Over 3 years	9,600,000,000	(9,600,000,000)
- Receivables from other organizations and individuals	Over 3 years	675,504,501	(675,504,501)	Over 3 years	648,224,987	(648,224,987)
- Rivera Investment Joint Stock Company	Over 3 years	629,241,493	(629,241,493)	From 2-3 years	629,241,493	(440,469,045)
- My An Tourist Joint Stock Company	From 2-3 years	1,050,144,045	(747,675,284)	From 1-2 years	5,054,007,549	(2,527,003,775)
- Delta Valley Binh Thuan Company Limited	From 1-2 years	8,118,447,924	(4,059,223,962)		-	-
Total		20,791,986,707	(16,430,293,984)		16,781,612,071	(14,026,389,059)

Changes in provisions for short-term doubtful receivables

	This year (VND)	Last year (VND)
Beginning of year	14,026,389,059	11,064,479,282
Provisions made during the year	2,403,904,925	2,961,909,777
Year-end number	16,430,293,984	14,026,389,059

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5.8 Inventory

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Original Price	Provision	Original Price	Provision
- Raw materials	2,345,922,652	-	5,883,950,429	-
- Work in progress	63,572,768,035	-	65,722,124,345	-
- Goods	25,371,170,602	-	15,855,799,066	-
Total	91,289,861,289	-	87,461,873,840	-

5.9 a. Short-term prepaid expenses

	01/01/2024 (VND)	Increase in the year (VND)	Cost allocation during the year (VND)	31/12/2024 (VND)
Tools, instruments, utensils	-	282,248,348	277,141,074	5,107,274
Total	-	282,248,348	277,141,074	5,107,274

b. Long-term prepaid expenses

	01/01/2024 (VND)	Increase in the year (VND)	Cost allocation during the year (VND)	31/12/2024 (VND)
Tools, instruments, utensils	1,428,027,384	177,066,804	631,427,483	973,666,705
Total	1,428,027,384	177,066,804	631,427,483	973,666,705

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5.10 Increase and decrease of tangible fixed assets

	Houses, buildings (VND)	Machinery and equipment (VND)	Means of transport, transmission (VND)	Management equipment (VND)	Total (VND)
Original price					
01/01/2024	55,148,627,525	11,783,657,933	4,863,680,673	1,028,136,936	72,824,103,067
Purchased during the year	-	745,370,370	-	-	745,370,370
Completed construction investment	-	-	-	-	-
Liquidation, transfer	-	-	-	-	-
31/12/2024	<u>55,148,627,525</u>	<u>12,529,028,303</u>	<u>4,863,680,673</u>	<u>1,028,136,936</u>	<u>73,569,473,437</u>
In which:					
Fully depreciated but still in use	1,333,400,046	312,675,200	1,234,932,727	127,000,000	3,008,007,973
Depreciation value					
01/01/2024	12,917,963,060	4,355,661,491	2,528,072,990	537,088,226	20,338,785,767
Depreciation during the period	2,273,580,299	995,208,362	493,551,529	108,572,184	3,870,912,374
31/12/2024	<u>15,191,543,359</u>	<u>5,350,869,853</u>	<u>3,021,624,519</u>	<u>645,660,410</u>	<u>24,209,698,141</u>
Residual value					
01/01/2024	<u>42,230,664,465</u>	<u>7,427,996,442</u>	<u>2,335,607,683</u>	<u>491,048,710</u>	<u>52,485,317,300</u>
31/12/2024	<u>39,957,084,166</u>	<u>7,178,158,450</u>	<u>1,842,056,154</u>	<u>382,476,526</u>	<u>49,359,775,296</u>

5.11 Increase or decrease in intangible fixed assets

Is project management software.

	Original price (VND)	Accumulated depreciation (VND)	Residual value (VND)
01/01/2024	32,000,000	15,999,990	16,000,010
Increase during the year	-	6,399,996	-
Decrease during the year	-	-	-
31/12/2024	<u>32,000,000</u>	<u>22,399,986</u>	<u>9,600,014</u>

5.12 Investment real estate

	Investment real estate (VND)
Value as of 01/01/2024	-
- Buying investment property	2,814,624,000
Value as of 31/12/2024	<u>2,814,624,000</u>

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5.13 Cost of unfinished basic construction

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Buy investment real estate in Nuoc Hang hamlet, Mong Hoa commune, Hoa Binh city, Hoa Binh province	178,015,835,737	121,815,868,449
Total	178,015,835,737	121,815,868,449

5.14 Short-term trade payables

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Value	Amount of debt capacity	Value	Amount of debt capacity
- Hanoi South Electricity Materials Trading Joint Stock Company	24,098,722	24,098,722	180,880,401	180,880,401
- Minh Nghi - Trading & Service Company Limited	2,551,012,138	2,551,012,138	-	-
- Gia Vinh Investment and Trading Co., Ltd.	3,441,514,320	3,441,514,320	7,088,282,944	7,088,282,944
- Yixing Sea Fountain Equipment Co., Ltd.	8,152,928,367	8,152,928,367	1,210,664,592	1,210,664,592
- Hai Ha Production-Trading-Investment-Construction Co., Ltd.	1,166,595,643	1,166,595,643	1,736,346,971	1,736,346,971
- Le Nguyen Thao Construction Services Trading Co., Ltd.	682,270,390	682,270,390	682,270,390	682,270,390
- HTT Electrical Mechanical Construction Company Limited	618,380,173	618,380,173	618,380,173	618,380,173
- Van Shin Yi Joint Stock Company	897,822,868	897,822,868	309,382,959	309,382,959
- Confitech No 9 Joint Stock Company	455,582,572	455,582,572	615,706,349	615,706,349
- ATL Investment and Trading Joint Stock Company	5,756,322,122	5,756,322,122	451,555,258	451,555,258
- Ademax Joint Stock Company	5,151,845,600	5,151,845,600	-	-
- Duy Tan Electrical Materials Co., Ltd.	195,175,364	195,175,364	3,170,205,364	3,170,205,364
- Other suppliers	14,011,015,644	14,011,015,644	31,249,755,752	31,249,755,752
Total	43,104,563,923	43,104,563,923	47,313,431,153	47,313,431,153

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5.15 Short-term advance payment by buyer

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Third party customers	43,199,040,457	59,998,272,743
- SCG Construction Joint Stock Company	9,869,383,667	8,732,451,010
- Van Phuc Real Estate Investment Joint Stock Company	7,266,166,287	7,008,630,950
- Olympia Civil Construction Limited Liability Company	17,486,560,585	38,624,204,540
- Transport Investment and Development Joint Stock Company	1,602,007,227	-
- Olympia Civil Construction Limited Liability Company	4,758,229,699	-
- Other customers	2,216,692,992	5,632,986,243
Total	43,199,040,457	59,998,272,743

5.16 Taxes and amounts payable to the State

	Beginning of year number		Number of occurrences during the year		Year-end number	
	Payables	Receivables	Amount payable	Amount actually paid	Payables	Receivables
- Value Added Tax	145,445,903	72,000	11,679,765,053	11,339,912,221	485,226,735	41,805,569
- Import VAT	-	-	4,267,101,712	4,267,101,712	-	-
- Import Tax	-	-	264,395,969	264,395,969	-	-
- Corporate Income Tax	2,698,554,615	22,023,276	7,886,546,314	2,497,254,640	8,065,823,013	-
- Personal Income Tax	47,201,426	-	1,440,547,770	777,905,680	709,843,516	-
- Other Taxes	-	-	41,226,501	41,226,501	-	-
Total	2,891,201,944	22,095,279	25,579,583,319	19,187,796,723	9,260,893,264	41,805,569

5.17 Other short-term payables

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
- Ho Guom Group Joint Stock Company	-	18,131,186,841
- Payment of dividends to shareholders	11,603,945,535	-
- Other short-term payables	-	254,794,320
Total	11,603,945,535	18,385,981,161

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

5.18 Short-term borrowings and finance leases

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Value	Amount of debt capacity	Value	Amount of debt capacity
Short term loan – Techcombank				
+ Credit agreement (i)	-	-	34,863,092,722	34,863,092,722
+ Limit/discount agreement (ii)	27,995,306,870	27,995,306,870	-	-
Total	27,995,306,870	27,995,306,870	34,863,092,722	34,863,092,722

(i) Discount limit contract for bills of exchange No. HSO20241708592/HDCK dated March 5, 2024 with the limit value of: VND 120,000,000,000. The discount limit is valid for 12 months (From March 5, 2024 to March 5, 2025). The purpose of using the loan is to supplement working capital for production and business. The maximum discount period is equal to the remaining payment period of the Bill of Exchange but does not exceed 365 base days. The collateral is property, machinery and equipment.

5.19 Provisions for payables

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Short term		
- Construction warranty reserve	2,478,337,262	5,558,845,867
Total	2,478,337,262	5,558,845,867

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
Quarter IV 2024**5.20 Equity****Equity Fluctuation Reconciliation Table**

	Owner's equity (VND)	Capital surplus (VND)	Retained earnings (VND)	Non-Controlling Shareholder Interests (VND)	Total (VND)
01/01/2023	369,499,950,000	(4,390,693,200)	104,952,965,702	6,730,800,481	476,793,022,983
Profit in the previous year	-	-	10,939,109,869	153,407,787	11,092,517,656
Payment of dividends by issuing shares according to Resolution No. 10/2023/HVC/NQ-HDQT	36,948,350,000	-	(36,948,350,000)	-	-
Capital contribution at subsidiaries	-	-	-	110,000,000	110,000,000
31/12/2023	406,448,300,000	(4,390,693,200)	78,943,725,571	6,994,208,268	487,995,540,639
01/01/2024	406,448,300,000	(4,390,693,200)	78,943,725,571	6,994,208,268	487,995,540,639
Profit for the period	-	-	30,242,826,917	355,303,356	30,598,130,273
Dividend payment	-	-	12,193,449,000	-	12,193,449,000
Capital contribution in subsidiaries	-	-	-	45,000,000,000	45,000,000,000
31/12/2024	406,448,300,000	(4,390,693,200)	96,993,103,489	52,349,511,623	551,400,221,912

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Owner's equity		
Capital contribution at the beginning of the year	406,448,300,000	406,448,300,000
Capital contribution increased during the year	-	-
Capital contribution decreased during the year	-	-
Capital contribution at the end of the year	406,448,300,000	406,448,300,000
Dividends, distributed profits		
<i>In cash</i>	-	-
<i>In shares</i>	-	-

Share

	<u>31/12/2024</u> (VND)	<u>01/01/2024</u> (VND)
Number of shares registered for issuance	40,644,830	40,644,830
Number of shares issued	40,644,830	40,644,830
- <i>Ordinary share</i>	40,644,830	40,644,830
Number of shares repurchased (treasury shares)	-	-
- <i>Ordinary share</i>	-	-
Number of shares outstanding	40,644,830	40,644,830
- <i>Ordinary share</i>	40,644,830	40,644,830

Outstanding share price: 10,000 VND/share,

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

6 ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

6.1. Total sales and service revenue

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
Total revenue	103,068,453,331	393,590,487,971	76,736,348,374	250,811,433,577
- Revenue of goods	-	38,437,806,087	1,931,889,950	44,084,815,356
- Revenue of finished products	6,015,854,869	13,173,932,639	-	19,084,827,140
- Construction and installation revenue	97,052,598,462	339,100,612,321	74,804,458,424	187,641,791,081
- Revenue of investment properties	-	2,878,136,924	-	-
Net revenue	103,068,453,331	393,590,487,971	76,736,348,374	250,811,433,577

6.2. Cost of goods sold and services rendered

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Cost of goods sold	-	33,386,314,196	1,351,047,377	40,808,413,066
- Cost of finished goods sold	5,155,055,016	10,402,556,776	-	14,140,451,179
- Cost of construction and installation	79,754,955,202	282,786,050,004	64,736,713,865	152,723,389,759
- Cost of investment real estate sold	-	2,962,220,004	-	-
Total cost of goods sold	84,910,005,306	329,537,140,980	66,087,761,242	207,672,254,004

6.3. Financial revenue

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Deposit Interest	355,158,921	1,856,624,309	664,974,392	3,196,675,100
- Exchange rate difference interest	-	36,534,732	18,890,923	91,884,028
Total	355,158,921	1,893,159,041	683,865,315	3,288,559,128

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

6.4. Financial costs

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Interest Expense	390,996,423	639,077,458	74,933,076	747,993,219
- Exchange rate difference loss	1,971,518	32,743,850	-	121,353,660
Total	392,967,941	671,821,308	74,933,076	869,346,884

6.5. Selling expenses

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Provision for construction warranty	(429,251,158)	(2,283,796,528)	-	943,774,200
- Outsourced service costs	29,246,658	195,576,658	504,233,319	739,741,178
Total	(400,004,500)	(2,087,898,264)	504,233,319	1,683,515,378

6.6. Business management costs

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Management staff costs	5,846,230,166	19,397,341,830	6,233,194,648	20,913,107,677
- Management equipment costs	772,353,899	994,013,894	399,776,541	809,942,268
- Fixed asset depreciation costs	914,381,918	3,578,444,527	745,787,355	2,788,317,537
- Return and provision costs	1,518,393,051	1,775,443,051	542,707,678	2,961,909,777
- Taxes, fees and charges	133,148,778	584,586,751	228,825,598	331,027,306
- Outsourced service costs	70,546,657	1,229,705,010	120,000,000	2,023,206,835
- Other cash costs	-	1,447,724,939	13,402,970	577,881,889
Total	9,255,054,469	29,007,260,002	8,283,694,790	30,405,393,289

(Continued on next page)

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

6.7. Other income

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Other income	405,776,487	804,443,599	185,546,968	1,382,200,136
Total	405,776,487	804,443,599	185,546,968	1,382,200,136

6.8. Other costs

	Quarter IV 2024 (VND)	In 2024 (VND)	Quarter IV 2023 (VND)	In 2023 (VND)
- Other costs	204,236,421	637,322,136	52,542,315	679,082,206
Total	204,236,421	637,322,136	52,542,315	679,082,206

6.9. Current corporate income tax expense

	In 2024 (VND)	In 2023 (VND)
Corporate income tax expense on current year taxable income	7,886,546,314	3,051,601,641
Total	7,886,546,314	3,051,601,641

Current corporate income tax expense is estimated as follows:

	In 2024 (VND)	In 2023 (VND)
Arising at the Parent Company (HVC Investment and Technology Joint Stock Company)	5,623,345,221	2,259,564,641
Arising at the Subsidiary (HVC Hung Yen Company Limited)	774,797,974	271,699,556
Arising at the Subsidiary (HVC Electricity Total Contractor Company Limited)	186,606,224	238,762,245
Arising at the Subsidiary (HVC Park Entertainment Equipment Company Limited)	1,293,570,187	274,297,284
Arising at the Subsidiary (Lakehill Investment and Tourism Joint Stock Company)	3,248,703	7,277,915
Arising at the Subsidiary (HVC Investment And Ho Guom Hoa Binh Company Limited)	4,978,005	-
Current corporate income tax expense	7,886,546,314	3,051,601,641

HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Address: 8th Floor, Tower C - Ho Guom Plaza, 102 Tran Phu, Mo Lao Ward, Ha Dong District, Hanoi City

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Quarter IV 2024

6.10. Basic earnings per share

	<u>In 2024 (VND)</u>	<u>In 2023 (VND)</u>
Accounting profit after corporate income tax of parent company shareholders	30,242,826,918	10,939,109,869
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine profit attributable to shareholders owning Ordinary stock:		
Basic earnings per share	30,242,826,918	10,939,109,869
Average number of ordinary shares outstanding during the year (*)	40,644,830	40,644,830
Basic earnings per share	<u>744</u>	<u>269</u>

The group of companies has no potentially dilutive shares at the end of the financial period.

7 OTHER INFORMATION**7.1. Contingent liabilities, commitments and other financial information: none****7.2. Going concern of the Company**

There are no events that may cast significant doubt on the Company's ability to continue as a going concern and the Company has no intention or need to cease operations or significantly reduce the scale of its operations.

January 23, 2025

PREPARED BY

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

Nguyen Thi Bich Thuan

Cao Hai Ngoc

Le Van Cuong

